

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		84.504		84.503,8	6.029,5	26.505,8	6.777,6	4.500,5	3.672,1	9.580,3	5.056,2	3.805,4	6.313,4	10.715,6	1.547,4	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.429		76.428,7	5.501,9	25.503,5	6.270,6	3.453,2	3.076,8	8.953,7	4.245,0	2.437,9	5.728,3	10.365,8	892,2	90,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.181		2.180,5	116,2	138,6	116,8	62,1	285,1	286,4	601,1	27,8	147,4	227,5	171,6	2,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.145		2.144,7	115,0	138,6	103,6	59,4	282,0	285,3	592,5	24,9	144,5	227,5	171,6	2,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		36	35,8	1,3		13,1	2,7	3,1	1,1	8,6	2,9	2,9			0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		7256	7.255,9	1.157,6	1.114,9	330,3	124,6	327,6	1.160,8	173,7	12,2	977,9	1.875,3	1,1	8,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.645		24.645	1.286,4	1.391,8	3.375,5	2.196,8	2.122,8	1.815,9	3.369,0	2.315,4	4.073,2	2.053,2	645,1	29,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.872		15.872,0		13.620,2	181,5	193,6	71,5	1.498,3				307,1		18,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	531		531,1				531,1								0,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.953		24.953,2	2.847,9	9.085,9	2.183,0	283,1	180,4	4.055,3			478,5	5.839,2		29,53
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.250		21.250,0	2.029,2	7.491,5	1.647,0	85,5	180,4	3.995,1			478,5	5.342,8		25,15
-	Rừng sản xuất là rừng trồng	RST		3703	3.703,2	818,7	1.594,4	535,9	197,6	0,0	60,2			0,0	496,5		4,38
-	phát triển rừng sản xuất	RSM															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		315	314,6	10,7	7,3	52,2	30,7	37,7	22,0	54,1	42,7	25,3	13,4	18,5	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		363	362,6	77,6	65,0	13,4	16,6	15,0	55,0	24,0	30,0	16,1	50,0		0,43
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		314	313,8	5,5	80,0	18,0	14,6	36,7	60,1	23,1	9,8	9,9		56,0	0,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.470		7.470,0	428,4	888,7	481,3	1.042,6	546,5	364,6	783,3	1.367,6	569,8	342,1	655,2	8,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	702		702,0	28,2	33,4	119,3	135,7	53,6	46,7	101,1	94,4	57,1	32,3		0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	303		303,0											303,0	0,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16		16,0	1,1	0,2	2,5	0,8	1,3	0,5	0,3	1,0	0,7	0,4	7,0	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	390		390,0	0,1	180,1	2,1	6,1	0,1	6,1	25,5	0,1	169,3	0,1	0,5	0,46
2.5	Đất an ninh	CAN	61		61,4	0,2	0,1	0,4	1,6	0,1	0,1	52,1	1,6	0,2	0,1	5,0	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135		138,1	9,2	8,3	15,8	11,1	6,1	8,6	13,8	7,6	12,1	10,2	35,6	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4		4,0			0,3	1,3	0,0			0,9		0,1	1,3	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,0	0,7	0,2	0,3	0,2	0,5	0,2	0,2	0,2	0,8	0,2	4,6	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93		93,0	6,6	6,8	11,1	6,2	4,1	6,5	10,9	4,9	7,8	5,7	22,5	0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30		30,0	1,9	1,2	3,8	3,3	1,3	1,8	2,6	0,6	3,4	3,5	6,5	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		3	3,1		0,1	0,3		0,2	0,1	0,0	1,0	0,1	0,6	0,7	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		408	407,6	17,7	19,0	31,7	62,0	16,5	7,7	155,5	59,5	8,3	5,4	24,3	0,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	167		166,6				37,2			73,8	45,0			10,6	0,20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33		33,0	1,2	4,8	3,5	8,4	1,0	1,7	1,6	3,2	0,2	1,2	6,3	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81		81,0	2,5	2,6	4,8	12,4	12,0	2,0	22,2	9,8	3,1	2,2	7,4	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	127		127,0	14,0	11,6	23,4	4,0	3,5	4,0	58,0	1,5	5,0	2,0		0,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4832	4.831,9	295,0	521,8	232,4	809,4	442,6	231,9	408,4	1.187,5	243,1	191,4	268,4	5,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.257		1.257,0	81,5	130,0	113,3	126,5	88,0	75,9	151,6	121,7	112,7	75,4	180,5	1,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Cơ cấu (%)	
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo		TT Đắk Hà
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	998		998,0	21,3	5,0	28,3	63,8	325,3	117,6	178,1	55,3	127,6	66,4	9,4	1,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5	4,7	0,7	0,1	0,1	0,1	0,6	0,1	0,5	0,1	0,1	0,1	2,3	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		5	5,5	1,5	1,5									2,5	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5		5,0					1,6	0,2	1,1	2,1				0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17		17,0		1,0		1,0		1,0	1,0	12,0		1,0		0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.512		2.512,0	188,9	382,0	89,3	617,2	23,7	34,9	74,9	991,4	1,0	47,3	61,6	2,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		1,3	0,0	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,2	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5	5,3		0,5	0,3		0,5	0,6		1,5	0,3	0,4	1,2	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		26	26,3	1,1	1,8	0,8	0,9	2,6	1,7	1,3	3,4	1,2	0,7	10,8	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	14		14,0		1,5		3,4	0,5	1,6	5,1		1,1	0,4	0,4	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		3	2,5					2,5							0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	99		99,0	10,2	7,1	11,5	3,6	8,9	12,1	10,8	14,4	6,8	13,5	0,2	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			504,4	66,8	117,1	65,6	8,9	14,3	49,4	10,6	1,4	71,1	88,3	10,9	0,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		0	0,1		0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		504	504,3	66,8	117,1	65,6	8,9	14,3	49,4	10,6	1,4	71,0	88,3	11,0	0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Nhóm đất chưa sử	CSD	605		605,0	99,2	113,6	25,8	4,7	48,8	261,9	28,0		15,3	7,7		0,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
	dụng																
	<i>Trong đó:</i>																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		605	605,0	99,2	113,6	25,8	4,7	48,8	261,9	28,0		15,3	7,7		0,72
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.